

Chương 1
TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG
XƯƠNG SỌ VÀ HỆ THẦN KINH

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I	Tổn thương xương sọ	
1.	Mẻ hoặc mất bàn ngoài xương sọ	
1.1.	Đường kính hoặc chiều dài từ 3cm trở xuống	5-7
1.2.	Đường kính hoặc chiều dài trên 3cm	11-15
2.	Nứt, vỡ xương vòm sọ	
2.1.	Chiều dài đường nứt, vỡ dưới 3cm	8- 10
2.2.	Chiều dài đường nứt, vỡ dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
2.3.	Chiều dài đường nứt, vỡ từ 3cm đến 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16-20
2.4.	Chiều dài đường nứt, vỡ trên 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 -25
	<i>* Ghi chú: Nếu đường nứt, vỡ lan từ vòm sọ xuống nền sọ: - Tính tỷ lệ % TTCT theo kích thước đường nứt, vỡ. - Lấy phần ưu thế/tính theo phần lớn hơn/lấy tỷ lệ % TTCT ở mức tối đa.</i>	
3.	Nứt, vỡ nền sọ	
3.1	Chiều dài đường nứt, vỡ dưới 5cm	16-20
3.2.	Chiều dài đường nứt, vỡ dưới 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 -25
3.3	Chiều dài đường nứt, vỡ từ 5cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	26-30
3.4	Nứt, vỡ nền sọ để lại di chứng rò nước não tủy vào tai hoặc mũi điều trị không kết quả	61 -65
4.	Lún xương sọ	
4.1.	Lún bàn ngoài xương sọ kích thước hoặc đường kính dưới 3cm	8- 10
4.2.	Lún bàn ngoài xương sọ kích thước hoặc đường kính dưới 3cm, điện não	11 - 15

	có ổ tổn thương tương ứng	
4.3.	Lún bàn ngoài xương sọ kích thước hoặc đường kính từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16-20
4.4.	Lún cả 2 bàn xương sọ kích thước hoặc đường kính dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 -25
4.5.	Lún cả 2 bàn xương sọ kích thước hoặc đường kính từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	26-30
	<p><i>* Ghi chú:</i></p> <p>- Mục I: Nếu điện não không có ổ tổn thương tương ứng, tính bằng tỷ lệ % TTCT của tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề.</p> <p>- Mục I. 4.4 và 1.4.5: Nếu đã phẫu thuật nâng xương lún, tính bằng tỷ lệ % TTCT của tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề.</p>	
5.	Khuyết xương sọ	
5.1.	Đường kính ổ khuyết từ 2cm trở xuống	16-20
5.2.	Đường kính ổ khuyết từ lớn hơn 2cm đến 6cm, đáy phập phồng	26 - 30
5.3.	Đường kính ổ khuyết từ lớn hơn 6cm đến 10cm, đáy phập phồng	31 -35
5.4.	Đường kính ổ khuyết từ 10cm trở lên, đáy phập phồng	41 - 45
	<p><i>* Ghi chú: Mục I. 5: Nếu đáy ổ khuyết chắc hoặc được vá bằng mảnh xương hoặc bằng vật liệu nhân tạo, tính bằng tỷ lệ % TTCT của tổn thương có đường kính nhỏ hơn liền kề.</i></p>	
5.5.	Ổ khuyết sọ cũ, bị chấn thương lại phải mở rộng để xử lý: Tính tỷ lệ % TTCT của phần mở thêm	
II.	Chấn động não	
1.	Chấn động não điều trị ổn định	1-5
2.	Chấn động não điều trị không ổn định	6- 10
	<p><i>* Ghi chú: Mục II. Khi đánh giá kết hợp với điện não đồ.</i></p>	
III.	Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
1.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính nhỏ hơn 2cm	21 - 25

2.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính từ 2cm đến 5cm	26 - 30
3.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính lớn hơn 5cm đến 10cm	31-35
4.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính lớn hơn 10cm	36-40
5.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	41
6.	Máu tụ ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng đã điều trị không có di chứng thần kinh	11-15
7.	Máu tụ ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng đã điều trị còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	16-20
8.	Chảy máu dưới màng nhện đã điều trị không có di chứng thần kinh	11 -15
9.	Chấn thương, vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng	16-20
10.	Tổn thương não có từ trước đã ổn định sau đó lại bị tổn thương: Tính tỷ lệ % TTCT của tổn thương mới	
	<p><i>* Ghi chú: Mục III:</i></p> <p>- Các tổn thương còn hình ảnh tổn thương trên chẩn đoán hình ảnh thì được tính tỷ lệ % TTCT như trên.</p> <p>- Những tổn thương không còn hình ảnh tổn thương trên chẩn đoán hình ảnh thì tính tỷ lệ % TTCT tại thời điểm giám định như sau:</p> <p>- Từ mục III.1 đến III.5:</p> <p>+ Không phải mổ: 5-8%.</p> <p>+ Phải mổ: 11 -15%.</p> <p>- Từ mục III.6 đến III.7:</p> <p>+ Máu tụ ngoài màng cứng: 5%.</p> <p>+ Máu tụ dưới màng cứng: 8%.</p> <p>- Mục III.8: 8-10%.</p> <p>- Nếu nhiều tổn thương do 1 lần tác động gây ra, cộng tỷ lệ % TTCT của các tổn thương theo phương pháp cộng tại Thông tư. Mỗi tổn thương được tính tỷ lệ % TTCT ở mức tối thiểu của khung tỷ lệ % TTCT.</p> <p>- Nếu có nhiều ổ tổn thương trong não ở các vị trí khác nhau thì tính tổng đường kính các ổ tổn thương cộng lại.</p>	
IV.	Dị vật trong não	

1.	Một dị vật	21 -25
2.	Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
V.	Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
1.	Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	99
2.	Liệt	
2.1.	Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 -63
2.2.	Liệt tứ chi mức độ vừa	81 -83
2.3.	Liệt tứ chi mức độ nặng	93-95
2.4.	Liệt nửa người mức độ nhẹ	36-40
2.5.	Liệt nửa người mức độ vừa	61-63
2.6.	Liệt nửa người mức độ nặng	71-73
2.7.	Liệt hoàn toàn nửa người	85
2.8.	Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
2.9.	Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 63
2.10.	Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	75 - 77
2.11.	Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	87
2.12.	Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 -25
2.13.	Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36-40
2.14.	Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 -55
2.15.	Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61
	<i>* Ghi chú: Từ mục V.2,9 đến V.2.15: Liệt chi trên thì lấy tỷ lệ % TTCT tối đa, liệt chi dưới thì lấy tỷ lệ % TTCT tối thiểu.</i>	
3.	Rối loạn ngôn ngữ	
3.1.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16-20

3.2.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 -35
3.3.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41-45
3.4.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 -55
3.5.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
3.6.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16-20
3.7.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 -35
3.8.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 -45
3.9.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51-55
3.10.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	63
	<i>* Ghi chú: Nếu rối loạn ngôn ngữ cả hai kiểu thì tính tỷ lệ % TTCT tối thiểu của từng tổn thương rời cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư.</i>	
3.11.	Mất đọc	41 -45
3.12.	Mất viết	41-45
4.	Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 -35
5.	Tổn thương ngoại tháp: Áp dụng tỷ lệ % TTCT riêng cho từng hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run	
5.1.	Tổn thương ngoại tháp mức độ nhẹ	26 - 30
5.2.	Tổn thương ngoại tháp mức độ vừa	61 -63
5.3.	Tổn thương ngoại tháp mức độ nặng	81 - 83
5.4.	Tổn thương ngoại tháp mức độ rất nặng	91 - 93
6.	Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực...) tính theo tỷ lệ % TTCT của cơ quan tương ứng	
VI.	Tổn thương tủy	
1.	Tổn thương hồi phục hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn	5-7
1	Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	

2.1.	Tổn thương nón tủy không hoàn toàn	36-40
2.2.	Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
2.3.	Tổn thương tủy thất lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
2.4.	Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
2.5.	Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
2.6.	Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown - Sequard, tủy cổ C ₄)	89
3.	Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục V.2.	
4.	Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
4.1.	Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26-30
4.2.	Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T ₅)	31 - 35
4.3.	Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	31 -35
4.4.	Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	45
VII.	Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
1.	Tổn thương rễ thần kinh	
1.1.	Tổn thương không hoàn toàn một rễ (không tính rễ cổ C ₄ , C ₅ , C ₆ , C ₇ , C ₈ , rễ ngực T ₁ , rễ thất lưng L ₅ , rễ cùng S ₁) một bên	3 - 5
1.2.	Tổn thương hoàn toàn một rễ (không tính rễ cổ C ₄ , C ₅ , C ₆ , C ₇ , C ₈ , rễ ngực T ₁ , rễ thất lưng L ₅ , rễ cùng S ₁) một bên	9
1.3.	Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: cổ C ₄ , C ₅ , C ₆ , C ₇ , C ₈ , rễ ngực T ₁ một bên	11-15
1.4.	Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: cổ C ₄ , C ₅ , C ₆ , C ₇ , C ₈ , rễ ngực T ₁ một bên	21
1.5.	Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ thất lưng L ₅ , rễ cùng S ₁ một bên	16-20
1.6.	Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ thất lưng L ₅ , rễ cùng S ₁ một bên	26-30

1.7.	Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61-65
1.8.	Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	87
2.	Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
2.1.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11-15
2.2.	Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
2.3.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26-30
2.4.	2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46-50
2.5.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	51 -55
2.6.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
2.7.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46-50
2.8.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51-55
2.9.	Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay không tổn thương ngành bên	65
2.10.	Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay cả ngành bên	68
2.11.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
2.12.	Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 -45
2.13.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36-40
2.14.	Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
3.	Tổn thương dây thần kinh một bên	
3.1.	Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11-15
3.2.	Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 -25

3.3.	Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	5-7
3.4.	Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
3.5.	Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	5-7
3.6.	Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
3.7.	Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	7- 10
3.8.	Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11-15
3.9.	Tổn thương hoàn toàn một dây thần kinh liên sườn	7- 10
3.10.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16-20
3.11.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 -35
3.12.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11-15
3.13.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26-30
3.14.	Tổn thương nhánh thần kinh quay	11-15
3.15.	Tổn thương bán phần thần kinh quay (đoạn 1/3 giữa cánh tay tính tỷ lệ % TTCT tối đa, đoạn 1/3 dưới tính tỷ lệ % TTCT tối thiểu)	26-30
3.16.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay (đoạn 1/3 trên cánh tay)	41 -45
3.17.	Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11-15
3.18.	Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25
3.19.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 -35
3.20.	Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11-15
3.21.	Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 -25
3.22.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 -35
3.23.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11-15
3.24.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11-15
3.25.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh hông bé (dây mông trên và dây mông dưới)	11-15

3.26.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông bé (dây hông trên và dây hông dưới)	21 -25
3.27.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	3-5
3.28.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	7 - 10
3.29.	Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11-15
3.30.	Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 -25
3.31.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36-40
3.32.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	3 - 5
3.33.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	7-9
3.34.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	7- 10
3.35.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16-20
3.36.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	6- 10
3.37.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11-15
3.38.	Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26-30
3.39.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to đoạn 1/3 giữa đùi đến trước đỉnh trám khoeo	41-45
3.40.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to đoạn 1/3 trên đùi	51
3.41.	Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	7- 10
3.42.	Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16-20
3.43.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26-30
3.44.	Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6- 10
3.45.	Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11-15
3.46.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 -25
4.	Tổn thương thần kinh sọ một bên	
4.1.	Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11-15

4.2.	Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 -25
4.3.	Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Tính tỷ lệ % TTCT theo Mục IV. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác, Chương tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
4.4.	Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11-15
4.5	Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 -25
4.6.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	35
4.7.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3-5
4.8.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11-15
4.9.	Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V	7- 10
4.10.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16-20
4.11.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	31
4.12.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	5-7
4.13.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16-20
4.14.	Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII	7- 10
4.15.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16-20
4.16.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26-30
4.17.	Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Tính tỷ lệ % TTCT theo di chứng Hội chứng Tiền đình (Mục XV.) Chương tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh, và/hoặc Nghe kém (Mục 1.1.) Chương tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng	
4.18.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11-15
4.19.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21
4.20.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11-15
4.21.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21
4.22.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15

4.23.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh số XI một bên	2]
4.24.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh số XII một bên	21-25
4.25.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh số XII một bên	41
VIII.	Hội chứng bông buốt: Tỷ lệ % TTCT được tính bằng tỷ lệ % TTCT của tổn thương dây thần kinh tương ứng cộng 10 - 15% theo phương pháp cộng tại Thông tư.	
IX.	Hội chứng chi ma: Tỷ lệ % TTCT bằng tỷ lệ % TTCT tối thiểu của cắt đoạn chi ở mức cắt đoạn cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại	
X.	U thần kinh ở mỏm cụt: Tỷ lệ % TTCT bằng tỷ lệ % TTCT tối thiểu của mức cắt đoạn cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại	
XI.	Hội chứng giao cảm cổ (Hội chứng Claude Bernard - Horner)	31-35
XII.	Rối loạn cơ tròn	
1.	Đại tiểu tiện không tự chủ không thường xuyên	31-35
2.	Khó đại tiểu tiện	31-35
3.	Bí đại tiểu tiện	55
4.	Đại tiểu tiện không tự chủ thường xuyên (đại tiểu tiện dầm dề)	61
XIII.	Rối loạn sinh dục	
1.	Liệt dương	
1.1	Tuổi dưới 60	31 -35
1.2	Tuổi từ 60 trở lên	21 -25
2.	Cường dương liên tục gây đau	41 -45
3.	Co cứng âm môn, âm đạo	41 -45
XIV.	Động kinh	
1.	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15
2	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm	21 -25

3.	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa	31 -35
4.	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau	61 -63
5.	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau	81 - 83
6.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	7 - 10
7.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm	11-15
8.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa	21 - 25
9.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau	31-35
10.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau	61 -63
11.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11-15
12.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm	16-20
13.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa	26-30
14.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau	41-45
15.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau	66-70
16.	Động kinh cơn cục bộ toàn thể hóa thứ phát: Tính bằng tỷ lệ % TTCT của động kinh toàn thể	
17.	Động kinh có biến chứng rối loạn tâm thần, hành vi: Tính bằng tỷ lệ % TTCT động kinh cộng tỷ lệ % TTCT biến chứng rối loạn tâm thần và hành vi theo phương pháp cộng tại Thông tư.	

XV.	Hội chứng tiền đình (trung ương, ngoại vi)	
1.	Mức độ nhẹ	21 -25
2.	Mức độ vừa	41 -45
3.	Mức độ nặng	61-63
4.	Mức độ rất nặng	81-83
XVI.	Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay)	
1.	Ảnh hưởng nhẹ đến lao động, sinh hoạt	6- 10
2.	Ảnh hưởng vừa đến lao động, sinh hoạt	16-20
3.	Ảnh hưởng nặng đến lao động, sinh hoạt	21-25
XVII.	Tổn thương hạ não gây biến chứng rối loạn nội tiết: Tính tỷ lệ % TTCT theo quy định tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương hệ nội tiết	